

Số: ...../QĐ-SGTVT

Hà Nam, ngày tháng 10 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành và áp dụng tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

#### GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở GTVT Hà Nam;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào các hoạt động quản lý và giải quyết TTHC tại Sở.

**Điều 2.** Văn phòng Sở, các phòng, đơn vị thuộc Sở và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Ban chỉ đạo ISO của Sở, Trưởng các phòng, đơn vị và có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn CBCC, người lao động tổ chức triển khai áp dụng, tuân thủ chặt chẽ tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng đã được phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở (để chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

**Đặng Trọng Thắng**

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành	Ghi chú
<b>I. Thủ tục theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>				
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	01	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	01	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	01	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	01	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	01	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	01	
<b>II. Quy trình giải quyết TTHC</b>				
<b>I. Lĩnh vực đường bộ</b>				
8.	Cấp lại Giấy phép lái xe	QT-01.ĐB	01	
9.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông Vận tải cấp	QT-02.ĐB	01	
10.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	QT-03.ĐB	01	
11.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	QT-04.ĐB	01	
12.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	QT-05.ĐB	01	
13.	Cấp Giấy phép xe tập lái	QT-06.ĐB	01	
14.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	QT-07.ĐB	01	
15.	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	QT-08.ĐB	01	
16.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	QT-09.ĐB	01	
17.	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	QT-10.ĐB	01	
18.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi	QT-11.ĐB	01	

	liên quan đến nội dung khác.			
19.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	QT-22.ĐB	01	
20.	Cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	QT-13.ĐB	01	
21.	Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	QT-14.ĐB	01	
22.	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	QT-15.ĐB	01	
23.	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	QT-16.ĐB	01	
24.	Gia hạn giấy phép liên vận Lào - Việt và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	QT-17.ĐB	01	
25.	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Cam pu chia	QT-18.ĐB	01	
26.	Gia hạn Giấy phép liên vận Cam pu chia - Việt Nam cho phương tiện của Cam pu chia tại Việt Nam	QT-19.ĐB	01	
27.	Gia hạn giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện Trung Quốc	QT-20.ĐB	01	
28.	Đăng ký khai thác tuyến	QT-21.ĐB	02	
29.	Cấp phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công tenơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt	QT-22.ĐB	02	
30.	Cấp lại phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công tenơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt	QT-23.ĐB	02	
31.	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	QT-24.ĐB	02	
32.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	QT-25.ĐB	02	
33.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử	QT-26.ĐB	02	

	dụng			
34.	Cấp mới GPLX	QT-27.ĐB	01	
35.	Đổi GPLX do Bộ quốc phòng cấp	QT-28.ĐB	01	
36.	Gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông trên hệ thống đường tỉnh (trừ đoạn tuyến nằm trong phạm vi đô thị)	QT-29.ĐB	01	
37.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	QT-30.ĐB	01	
38.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	QT-31.ĐB	01	
39.	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	QT-32.ĐB	01	
40.	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	QT-33.ĐB	01	
41.	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	QT-34.ĐB	01	
42.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	QT-35.ĐB	01	
43.	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	QT-36.ĐB	01	
44.	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	QT-37.ĐB	01	
45.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-38.ĐB	01	
46.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	QT-39.ĐB	01	
47.	Cấp Giấy chứng, nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	QT-40.ĐB	01	
48.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	QT-41.ĐB	01	
49.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	QT-42.ĐB	01	
50.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	QT-43.ĐB	01	
51.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường tỉnh đang khai thác	QT-44.ĐB	01	
52.	Gia hạn Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường tỉnh đang khai thác	QT-45.ĐB	01	

53.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường tỉnh đang khai thác	QT-46.ĐB	01	
54.	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường tỉnh đang khai thác	QT-47.ĐB	01	
55.	Cấp phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đối với quốc lộ, đường tỉnh đang khai thác.	QT-48.ĐB	01	
56.	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông nút giao đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh	QT-49.ĐB	01	
57.	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh	QT-50.ĐB	01	
58.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh	QT-51.ĐB	01	
59.	Thẩm định thiết kế và phương án tổ chức giao thông nút giao đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ đang khai thác	QT-52.ĐB	01	
60.	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông nút giao đầu nối tạm thời có thời hạn vào đường tỉnh đang khai thác	QT-53.ĐB	01	
61.	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	QT-54.ĐB	01	
62.	Cấp phép sử dụng tạm thời 1 phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông trên hệ thống đường tỉnh (trừ đoạn tuyến nằm trong phạm vi đô thị)	QT-56.ĐB	01	
63.	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ, đường tỉnh đang khai thác	QT-55.ĐB	01	
64.	Cấp giấy phép thi công biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ, đường tỉnh đang khai thác	QT-56.ĐB	01	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực đường thủy nội địa</b>			
65.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01.ĐT	01	

66.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-02.ĐT	01	
67.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	QT-03.ĐT	01	
68.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-04.ĐT	01	
69.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-05.ĐT	01	
70.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-06.ĐT	01	
71.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-07.ĐT	01	
72.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-08.ĐT	01	
73.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-09.ĐT	01	
74.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.	QT-10.ĐT	01	
75.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	QT-11.ĐT	01	
76.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba) chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản.	QT-12.ĐT	01	
77.	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa	QT-13.ĐT	01	
78.	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	QT-14.ĐT	01	
79.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	QT-15.ĐT	01	
80.	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	QT-16.ĐT	01	
81.	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	QT-17.ĐT	01	
82.	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	QT-18.ĐT	01	
83.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp thi công công trình và tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập	QT-19.ĐT	01	

84.	Chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông đối với việc thi công các công trình trên đường thủy nội địa địa phương.	QT-20.ĐT	01	
85.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	QT-21.ĐT	01	
86.	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	QT-22.ĐT	01	
87.	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	QT-23.ĐT	01	
88.	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	QT-24.ĐT	01	
89.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	QT-25.ĐT	01	
<b>III. Quy trình quản lý nội bộ</b>				
<b>Phòng Kế hoạch tài chính</b>				
90.	Lập, giao dự toán, tổng hợp quyết toán các nguồn phí và thực hiện xét duyệt quyết toán các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở GTVT	QT-KHTC.01	01	
91.	Quản lý thanh toán, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác	QT-KHTC.02	01	
<b>2. Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông</b>				
92.	Thẩm định thiết kế và dự toán công trình giao thông	QT- QLCLCTGT.01	01	
93.	Kiểm tra chất lượng và công tác quản lý chất lượng CTGT	QT- QLCLCTGT.02	01	
<b>3. Thanh tra Sở</b>				
94.	Giải quyết khiếu nại tố cáo trong lĩnh vực Giao thông vận tải	QT-TTGT01	01	
95.	Thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Giao thông vận tải	QT-TTGT02	01	